

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **650/2024/DS-PT**

Ngày: 23 - 12 - 2024

V/v “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và tranh
chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 458/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4910/2024/QĐ-PT ngày 04/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phùng Văn B, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: 3 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948. Địa chỉ: E khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Bùi Văn N1, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: 6 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Cao Văn P, sinh năm: 1961. Địa chỉ 8/1 ấp X, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị B1, sinh năm: 1962; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1986; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: C khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phùng Văn B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Dương Tiến N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phùng Văn B trình bày:

Vào năm 2004 – 2005 cha ông Bằng là ông Phùng Văn T có nhượng lại cho ông Nguyễn Văn D 01 phần đất có diện tích khoảng 700m² với số tiền 5.000.000 đồng. Sau đó ông D không có nhu cầu sử dụng nên trả lại phần đất này và cha ông Bằng trả lại tiền nhưng không thu hồi “giấy sang nhượng” viết tay.

Vào năm 2005-2006 anh ông B là ông Phùng Văn H1 có hỏi cha ông Bằng mượn phần đất trên cho con rể là Bùi Văn N1 cất nhà ở tạm và cha ông B đồng ý cho ở tạm 10 năm đến 15 năm, sau này phải trả lại.

Năm 2007 ông Phùng Văn T chết, đến năm 2011 thực hiện theo di nguyện của cha ông B và các đồng thừa kế gồm 06 người con, trong đó có ông Phùng Văn H1 đến Ủy ban nhân dân xã A đồng ý ký tên văn bản thống nhất cho ông B đứng tên quyền sử dụng đất và ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/2011 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4, diện tích 567,7m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Nay ông B yêu cầu ông N1 trả lại phần đất nêu trên và tự tháo dỡ, di dời căn nhà và cây trồng trên đất nguyên đơn không hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời. Ông B đồng ý hoàn trả giá trị cát san lấp cho ông N1 là 60m³. Về việc cho ông N1 lưu cư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đối với kết quả đo đạc, định giá tài sản ông thống nhất không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Theo bản khai, đơn yêu cầu phản tố, biên bản hoà giải và tại phiên tòa ông Cao Văn P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn N1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp nêu trên là đất của ông Phùng Văn T, vào ngày 30/02/2005 ông T cùng con là Phùng Văn B lập hợp đồng viết tay với tiêu đề “Đơn sang nhượng đất” chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D phần đất là cái ao, ngang 15m, dài 35m với giá 5.000.000 đồng. Sau đó ông D không sử dụng nên chuyển nhượng lại cho ông N1, ông N1 san lấp mặt bằng, cất nhà bê tông vào năm 2006 và cổng rào kiên cố vào năm 2020 nhưng chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Kể từ ngày nhận chuyển nhượng phần đất nêu trên ông N1 cất nhà, làm tường rào nhưng không ai ngăn cản hay tranh chấp gì.

Năm 2023 khi ông D chết và 02 người làm chứng trong hợp đồng sang nhượng đất cũng đã chết nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông N1 yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông B về việc trả lại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4, diện tích 567,7m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Bùi Văn N1 để ông N1 được đứng tên quyền sử dụng đất.

Theo Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 và chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Chúng tôi là vợ và con của ông D, vào năm 2005 chúng tôi có biết việc ông T có sang nhượng phần đất cho ông D phần đất ao nhưng không biết diện tích là bao nhiêu, sang nhượng với giá là 5.000.000 (Năm triệu đồng) hai bên có làm giấy tay. Sau đó ông D có bơm cát vào phần đất này. Một năm sau ông D sang nhượng lại cho ông N1 cũng giá 5.000.000 đồng và đưa cho ông N1 giấy sang nhượng giữa ông T và ông D.

Khi ông D sang nhượng lại cho ông N1 thì phần đất này không ai tranh chấp, sau khi nhận sang nhượng lại thì ông N1 tiếp tục bơm cát lên phần đất này và làm nhà ở. Lúc ông T còn sống thì không ai tranh chấp, sau này khi ông T chết thì ông B mới tranh chấp với ông N1. Chúng tôi không có quan hệ bà con gì với các bên, chỉ có ông N1 là có bà con với ông D, ông N1 là con rể của ông H1, ông H1 là anh ruột ông B.

- Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến như sau: Do bận công việc đột xuất, xin Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xem xét cho Ủy ban nhân dân huyện được vắng

mặt suốt trong quá trình xét xử. Đồng thời, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre quyết định:

- Căn cứ các Điều 100, 203, 208 Luật đất đai 2014, khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015, các Điều 26, 34, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn B đối với ông Bùi Văn N1 về việc: Buộc ông Bùi Văn N1 trả lại thửa đất số 23 (bao gồm thửa 23(447.3), thửa 23a(120.5), tờ bản đồ số 4, diện tích 567,8m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre;

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N1 với ông Nguyễn Văn D.

Ông Bùi Văn N1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 23 (bao gồm thửa 23, thửa 23a), tờ bản đồ số 4, diện tích 567,8m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng các vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định. (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2024, nguyên đơn ông Phùng Văn B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phùng Văn B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phùng Văn B, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phùng Văn B kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn ông Phùng Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn N1 trả lại phần đất có tổng diện tích 567,8m² (bao gồm: thửa đất số 23 diện tích 447,3m² và thửa đất số 23a diện tích 120,5m²) tờ bản đồ số 4, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bị đơn yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N1 với ông Nguyễn Văn D.

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phùng Văn T (cha của ông Phùng Văn B). Vào ngày 30/02/2005, ông T và ông B đã lập hợp đồng viết tay với tiêu đề “Đơn sang nhượng đất” để chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D phần đất là cái ao, ngang 15m, dài 35m với giá 5.000.000 đồng. Sau một năm ông D không có nhu cầu sử dụng nên chuyển nhượng lại cho ông N1. Nguyên đơn ông B cho rằng đã trả lại tiền lấy lại đất nhưng không thu hồi giấy sang nhượng đất, bị đơn ông N1 cho rằng đã nhận sang nhượng lại phần đất này của ông D, đã giao cho ông Dân số tiền 5.000.000 đồng và nhận đất quản lý sử dụng cho đến nay. Quá trình sử dụng ông N1 san lấp mặt bằng, cất nhà kiên cố vào năm 2006 và làm cổng rào kiên cố vào năm 2020 nhưng chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Mặc dù giấy sang nhượng đất

giữa ông T và ông D là không đúng quy định về hình thức nhưng các bên đã giao nhận tiền và giao nhận đất xong; đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Vào ngày 04/9/2008 ông Phùng Văn B làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 806, tờ bản đồ số 01 dựa trên biên bản họp gia đình ngày 26/02/2008, có 05 anh, chị, em gồm: ông Phùng Văn H1, ông Phùng Văn K, ông Phùng Văn Đ, bà Phùng Thị K1, bà Phùng Thị H2 và biên bản có sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A Ngày 06/5/2008 ông Phùng Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên có diện tích 2.350m².

Vào ngày 14/9/2010 ông Phùng Văn B làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 806, tờ bản đồ số 01, thông tin thửa đất mới thay đổi là thửa đất số 23, tờ bản đồ số 04, diện tích 567,7m². Ngày 13/4/2011 ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do đó, ngày 19/11/2013 thửa đất số 806, tờ bản đồ số 01 ghi thông tin thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đổi một phần trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Vlap, diện tích còn lại 259.5m².

Như vậy, thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4 được cấp cho ông B theo đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa đất số 806, tờ bản đồ số 01 của ông B từ năm 2008, không phải đến năm 2011 thực hiện theo di nguyện của cha ông Bằng và các đồng thừa kế với ông B gồm 06 người con, trong đó có ông Phùng Văn H1 đến Ủy ban nhân dân xã A đồng ý ký tên văn bản thống nhất cho ông B đứng tên quyền sử dụng đất như ông B trình bày.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp sau khi ông D trả lại cho ông T thì ông H1 (Cha vợ ông N1) xin ông T cho ông N1 ở nhờ từ 10 năm đến 15 năm phải trả lại đất nhưng ông B không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc ông D trả lại đất cho ông T và sự việc cho ở nhờ nêu trên.

[3.2] Mặt khác, theo Báo cáo xác minh số 488/BC-TXM ngày 29/9/2022 của UBND xã A, huyện T có nội dung như sau: “*Qua xác minh thực tế hộ dân ở khu vực*

gần thừa đất tranh chấp, các hộ dân cho rằng nguồn gốc đất là của ông Phùng Văn T (cha ông Phùng Văn B). Cách đây hơn 15 năm ông T đã bán phần đất này cho ông Nguyễn Văn D với giá 5 triệu đồng. Sau một thời gian sử dụng ông Nguyễn Văn D bán lại cho ông Bùi Văn Nhân C đây khoảng 10 năm với giá bao nhiêu thì không nắm rõ. Khi ông Bùi Văn N1 san lấp cát nhà ở kiến cố ông Phùng Văn B không có ngăn cản vẫn để ông N1 cát nhà và xây dựng hàng rào kiên cố cho đến nay”.

[3.3] Ngoài ra, bà Lê Thị B1 (vợ ông D) và chị Nguyễn Thị Ngọc H (con ông D) đều trình bày: “Sau 01 năm khi mua đất của ông T thì ông D sang nhượng lại cho ông N1 với giá 5.000.000 đồng và đã giao giấy sang nhượng giữa ông T với ông D cho ông N1 gìn giữ”.

[3.4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Bùi Văn N1 trả lại diện tích đất 567,8m² (bao gồm thửa 23 diện tích 447,3m² và thửa 23a diện tích 120.5m²) tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông N1 về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N1 và ông Nguyễn Văn D là có căn cứ. Nguyên đơn ông Phùng Văn B kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của ông B là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phùng Văn B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Phùng Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Do ông B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phùng Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 193/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 100, 203, 208 Luật đất đai 2014, khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015, các Điều 26, 34, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Văn B đối với ông Bùi Văn N1 về việc buộc ông Bùi Văn N1 trả lại diện tích đất 567,8m² (bao gồm thửa 23 diện tích 447,3m² và thửa 23a diện tích 120,5m²), tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre;

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Văn N1 với ông Nguyễn Văn D.

Ông Bùi Văn N1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 23 (bao gồm thửa 23, thửa 23a), tờ bản đồ số 4, diện tích 567,8m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng các vật kiến trúc và cây trồng trên đất.

Đương sự căn cứ nội dung quyết định của bản án để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định. *(có họa đồ kèm theo)*.

3. Chi phí tố tụng thu thập tài liệu, chứng cứ với tổng số tiền là 3.571.000 đồng, nguyên đơn có nghĩa vụ nộp và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Phùng Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn lại số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho ông Phùng Văn B theo biên lai số 0002047 ngày 18/4/2023.

4.2. H3 lại số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho ông Bùi Văn N1 theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007020 ngày 12/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phùng Văn B được miễn án phí phúc thẩm (do ông B là người cao tuổi).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Thạnh Phú (1b);
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú (1b);
- Các đương sự (5b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt